刑事訴訟
Tố tụng Hình sự

迴避規定及說明
Quy định và thuyết trình việc phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi

為了維護法院審理案件的公正，中華民國相關法規設有法院人員應「迴避」的規定，包括：(一)自行迴避，也就是說法官等人員，如果與案件的當事人或案件有特定關係，就應自行迴避，不得執行職務；(二)當事人聲請迴避，也就是當事人知悉、發現法官等人員有應自行迴避而未迴避之情形，或有其他明顯事證，足以認為他們有偏頗的可能，可用書面敘明理由後向法院聲請迴避。

Nhằm đảm bảo Tòa án xét xử vụ án được công chính, quy định pháp luật liên quan của Trung Hoa Dân Quốc ban hành quy định nhân viên của Tòa án cần「Phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi」, bao gồm: 1.Phải tự từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, tức là Thẩm phán, nhân viên của Tòa án, nếu có quan hệ riêng biệt với vụ án hoặc đương sự của vụ án, thì phải tự từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, không được thực hiện nhiệm vụ; 2.Đương sự đề nghị từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng, tức là đương sự biết được và phát hiện Thẩm phán, nhân viên của Tòa án có các trường hợp phải tự từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi mà không từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, hoặc có những căn cứ rõ ràng khác, đủ để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ, sau khi nêu rõ lý do bằng văn bản trình lên Tòa án, đề nghị từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng.

此外，如果通譯人員就傳譯案件有法定應自行迴避事由，也不得執行職務；且通譯就傳譯案件如有利益衝突或其他影響其忠實、中立執行職務之情形，應主動告知法院。

Ngoài ra, nếu người phiên dịch khi phiên dịch vụ án có nguyên do pháp luật quy định phải tự từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, cũng không được thực hiện nhiệm vụ phiên dịch; Người phiên dịch khi phiên dịch vụ án có các trường hợp xung đột về lợi ích hoặc lý do khác ảnh hưởng sự trung thực, trung lập khi thực hiện nhiệm vụ, phải chủ động thông báo với Tòa án.

如您發現案件中的法官或通譯人員，有上述情況，請即時向法院反應，以確保您的權益。

Nếu khi Anh/Chị phát hiện Thẩm phán hoặc người phiên dịch thực hiện nhiệm vụ trong vụ án, có các trường hợp trên, hãy phản ảnh kịp thời với Tòa án, để đảm bảo quyền lợi của Anh/Chị.

相關的刑事訴訟法規定如下：
Quy định liên quan của Luật tố tụng hình sự như sau:

第 17 條
法官於該管案件有下列情形之一者，應自行迴避，不得執行職務：
一、法官為被害人者。
二、法官現為或曾為被告或被害人之配偶、八親等內之血親、五親等內之姻親或家長、家屬者。
三、法官與被告或被害人訂有婚約者。
四、法官現為或曾為被告或被害人之法定代理人者。
五、法官曾為被告之代理人、辯護人、輔佐人或曾為自訴人、附帶民事訴訟當事人之代理人、輔佐人者。
六、法官曾為告訴人、告發人、證人或鑑定人者。
七、法官曾執行檢察官或司法警察官之職務者。
八、法官曾參與前審之裁判者。

Điều 17
Thẩm phán đang tiến hành xét xử vụ án có một trong những trường hợp sau đây, phải tự từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, không được thực hiện nhiệm vụ:
1.Thẩm phán là người bị hại.
2.Thẩm phán hiện là hoặc đã là vợ, chồng, có họ trong phạm vi tám đời, có họ của quan hệ hôn nhân trong phạm vi năm đời hoặc cha mẹ, người thân thích của bị cáo hoặc người bị hại.
3.Thẩm phán và bị cáo hoặc người bị hại đã có đính hôn ước.
4.Thẩm phán hiện là hoặc đã là người đại diện pháp định của bị cáo hoặc người bị hại.
5.Thẩm phán đã là người đại diện, người bào chữa, người trợ giúp pháp lý tố tụng của bị cáo hoặc đã là người tự tố, người đại diện, người trợ giúp pháp lý tố tụng của đương sự trong vụ án hình sự có kèm theo tố tụng dân sự.
6.Thẩm phán đã là người khởi tố, người tố giác, người làm chứng hoặc người giám định.
7.Thẩm phán đã là người thực hiện nhiệm vụ với tư cách là Kiểm sát viên hoặc Cảnh sát tư pháp.
8.Thẩm phán là người ra quyết định giải quyết vụ án đã tham gia xét xử và đã ra bản án của vụ án ở phiên xử trước.

第 18 條
當事人遇有下列情形之一者，得聲請法官迴避：
一、法官有前條情形而不自行迴避者。

二、法官有前條以外情形，足認其執行職務有偏頗之虞者。

Điều 18

Đương sự thuộc có một trong những trường hợp sau đây, được yêu cầu Thẩm phán phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi:

1.Thẩm phán có những trường hợp quy định tại điều khoản trên mà không tự từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi.
2.Thẩm phán có những trường hợp ngoài quy định tại điều khoản trên, người đủ để nhận thấy có thể thiên lệch trong việc thi hành nhiệm vụ.